TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 693/2023/HC-PT
Ngày 20 tháng 9 năm 2023
V/v Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Lệ;

Ông Trần Quang Minh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm: Phòng xét xử trực tuyến (số IV) Tòa án nhân dân cấp cao tại HN; điểm cầu thành phần: Phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân tỉnh BG, Tòa án nhân dân cấp cao tại HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 124/2023/TLPT-HC ngày 20 tháng 02 năm 2023 về "Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai", do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2022/HC- ST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10432/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn ĐL, xã NT, huyện TY, tỉnh BG.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Kông D, sinh năm 1962; địa chỉ: Phường MĐ, thành phố BG, tỉnh BG (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2022); (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh BG.

2. Chủ tịch UBND huyện TY, tỉnh BG.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thế H - Phó Chủ tịch UBND huyện TY (Văn bản ủy quyền 2176/QĐ-UBND ngày 13/5/2022); (có mặt).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BG;

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Ô P - Phó Chủ tịch UBND tỉnh BG (Văn bản ủy quyền số 747/QĐ-UBND ngày 11/5/2022); (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND tỉnh BG: Ông Ngô Văn X – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh BG; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1957; (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1980; (vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1983; (vắng mặt).

Cùng có địa chỉ: Thôn ĐL, xã NT, huyện TY, tỉnh BG.

4 . Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; địa chỉ: Thị trấn CT, huyện TY, tỉnh BG; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/01/2022, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Nguyễn Hữu M (do người đại diện) trình bày:

Ngày 25/7/1999, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện TY cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số P260918, số vào sổ 02367 theo Quyết định số 154/QĐ-UB-H trong đó có thửa số 48, tờ bản đồ số 58, diện tích thổ cư là 720m^2, ký hiệu là T, thời hạn sử dụng lâu dài, tại thôn ĐL, xã NT, huyện TY, tỉnh BG mang tên hộ ông Nguyễn Hữu M.

Ngày 07/01/2021, do không hiểu biết ông M đã ký vào đơn xin cấp đổi, GCNQSDĐ của gia đình ông. Toàn bộ hồ sơ, đơn xin cấp đổi GCNQSDĐ được cán bộ địa chính xã NT lập sẵn. Ngày 05/5/2021, UBND huyện TY cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông M số DB550563, số vào sổ CH02636, theo Quyết định số 383/QĐ-UBND, thửa số 21, tờ bản đồ số 174, diện tích 910,3m^2, trong đó có 360m^2 đất ở (giảm 360m^2 đất ở của gia đình ông được cấp từ năm 1999 là 720m^2).

Khi nhận GCNQSDĐ cấp đổi, ông M thấy thiếu 360m^2 đất thổ cư (đất ở) nên khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện TY. Ngày 20/9/2021, Chủ tịch UBND huyện TY ban hành Quyết định số 7299/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu). Do không đồng ý quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, ông M khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh BG và được giải quyết tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 20/01/2022, giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại

số 7299/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện TY. Các quyết định nêu trên đã vi phạm Luật Đất đai, Luật Khiếu nại, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Ông M khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên: Hủy Quyết định số 383/QĐ - UBND ngày 05/5/2021 của UBND huyện TY về việc cấp GCNQSDĐ và hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB550563, thửa số 21, tờ bản đồ số 174, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐL, xã NT, huyện TY cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu M (viết tắt là QĐ số 383/QĐ-UBND); Hủy Quyết định số 7299/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện TY về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu M (lần đầu) (viết tắt là QĐ số 7299); Hủy Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh BG về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu M (lần hai) (viết tắt là QĐ số 121) và buộc UBND huyện TY cấp lại GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Hữu M đủ 720m^2 đất ở như đã cấp năm 1999.

Người bị kiện là UBND huyện TY và Chủ tịch UBND huyện TY (do người đại diện) trình bày:

Ông Nguyễn Hữu M hiện đang sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 174, bản đồ địa chính xã NT đo đạc năm 2018 tại thôn ĐL, xã NT có nguồn gốc sử dụng là đất ông cha để lại.

Năm 1999, hộ ông M kê khai và được UBND huyện cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 151/QĐ-UB ngày 25/7/1999, chủ sử dụng đất mang tên hộ ông M, tổng diện tích được cấp là 3.732m^2 (trong đó có thửa số 48, tờ bản đồ số 58, diện tích 720m^2, mục đích sử dụng là T, thời hạn sử dụng lâu dài).

Ngày 07/01/2021, hộ ông M có đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 48, tờ bản đồ số 58, bản đồ xã NT đo đạc năm 1978 được chỉnh lý năm 1983 (đất ở 360m^2, đất vườn 360m^2), nay được thể hiện là thửa 21, tờ bản đồ số 174, bản đồ xã NT đo đạc năm 2018, diện tích đề nghị cấp là 910,3m^2 (đất ở 360m^2, đất cây lâu năm 550,3m^2).

Căn cứ vào đơn đề nghị của ông M, ngày 08/01/2021, UBND xã NT tổ chức buổi làm việc để kiểm tra nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và diện tích đất ở tại thửa 21, tờ bản đồ số 174. Kết quả hội nghị xác định diện tích tăng 190,3 m^2 là do hộ ông M chưa kê khai hết diện tích; đối với diện tích đất ở tại thửa 21, tờ bản đồ số 174, xác định hạn mức đất ở tại thời điểm cấp giấy chứng nhận năm 1999 xã NT là 360m^2. Ông M nhất trí, ký biên bản nêu trên và đề nghị UBND xã NT trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận đối với thửa 21, tờ bản đồ số 174, diện tích 910,3m^2 (đất ở 360m^2, đất cây lâu năm 550,3m^2). Ngày 08/01/2021, UBND xã NT ban hành Thông báo số 03/TB công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với hộ ông M. Ngày 25/01/2021, UBND xã NT có biên bản kết thúc công khai hồ sơ của hộ ông M. Trong thời

gian công khai 15 ngày không có ý kiến thắc mắc, đơn thư khiếu nại về việc cấp GCNQSDĐ của hộ ông M. Ngày 25/01/2021, UBND xã NT xác nhận và đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận cho hộ ông M thửa 21, tờ bản đồ số 174, diện tích đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận là 910,3m^2 (đất ở 360m^2, đất cây lâu năm 550,3m^2).

Tại tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do hộ ông M kê khai ngày 20/3/2012, trong đó diện tích đất ở ông M kê khai là 360m^2 đối với thửa 48, tờ bản đồ số 58 được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 25/7/1999. Hộ ông M thực hiện việc nộp thuế phi nông nghiệp đối với thửa đất trên từ năm 2012 đến nay. Hồ sơ quản lý tại xã NT, hộ ông M thực hiện việc nộp thuế phi nông nghiệp đối với thửa 48, tờ bản đồ số 58, diện tích đất ở 360m^2.

Ngày 05/4/2021, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện thẩm định xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận cho hộ ông M theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Ngày 28/4/2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện có Tờ trình số 392/TTr-TNMT về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M. Ngày 05/5/2021, UBND huyện ban hành Quyết định số 383/QĐ-UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho hộ ông M.

Việc công nhận hạn mức đất ở trên địa bàn tỉnh BG năm 1999 được thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Đất đai năm 1993 và Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 20/11/1986 của UBND tỉnh HB. Theo đó hạn mức đất ở đối với xã miền núi là 360 m^2. Như vậy năm 1999, diện tích đất ở được cấp cho hộ ông M đối với thửa 48, tờ bản đồ số 58, bản đồ xã NT đo đạc năm 1978 là 360m^2. Năm 2021 thực hiện việc cấp đổi GCNQSDĐ diện tích đất ở tại thửa 21, tờ bản đồ số 174, bản đồ xã NT đo đạc năm 2018 diện tích đất ở vẫn giữ nguyên là 360m^2. Yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc UBND huyện cấp lại GCNQSDĐ đối với thửa 48, tờ bản đồ số 58, bản đồ xã NT đo đạc năm 1978 nay được thể hiện tại thửa 21, tờ bản đồ số 174, bản đồ xã NT đo đạc năm 2018 diện tích 720m^2 đất ở là không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh BG (do người đại diện hợp pháp) trình bày:

Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết khiếu nại là đúng trình tự và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại và khoản 2 Điều 204 Luật Đất đai.

Thửa đất ông M khiếu nại có nguồn gốc do ông cha sử dụng từ năm 1960 để lại (không có giấy tờ). Năm 1999, ông M có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 720m^2 loại đất thổ cư, thửa số 48, tờ bản đồ số 58. Thực hiện Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số

biện pháp đẩy mạnh việc hoàn thành cấp GCNQSDĐ nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở nông thôn vào năm 2000 và quy định của Luật Đất đai năm 1993, UBND huyện TY ban hành Quyết định số 154/QĐ-UB-H ngày 25/7/1999 về việc cấp GCNQSDĐ cho nhân dân xã NT, trong đó hộ ông M được cấp GCNQSDĐ số P260916 với tổng diện tích 3.732m^2 đất (có 720m^2 loại đất ghi T, thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 58; diện tích còn lại là đất nông nghiệp trồng lúa).

Theo bản đồ địa chính năm 2006, hộ ông M sử dụng đất là thửa số 09, tờ bản đồ 32, diện tích 894,3m^2. Theo bản đồ địa chính năm 2018, là thửa số 21, tờ bản đồ số 174, diện tích 910,3m^2, tăng 190,3m^2 so với diện tích đã cấp GCNQSDĐ năm 1999 do kê khai cấp GCNQSDĐ năm 1999 chưa hết diện tích.

Ngày 07/01/2021, ông M có đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ đã được cấp năm 1999 liên quan diện tích 720m^2 đất thổ cư; lý do cấp đổi GCNQSDĐ sau đo đạc bản đồ địa chính. Ngày 05/5/2021, UBND huyện TY có Quyết định số 383/QĐ-UBND về cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ ông M diện tích 910,3m^2, trong đó đất ở tại nông thôn 360m^2, đất trồng cây lâu năm 550,3m^2 (công nhận diện tích tăng 190,3m^2 do đo đạc lại bản đồ là đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 21, tờ bản đồ số 174. Theo Báo cáo của Chi cục Thuế khu vực TY - YT (tại Văn bản số 1247/BC-CCTKV ngày 10/8/2021: Hộ ông M đã kê khai và thực hiện nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp diện tích 360m^2). Ông M không có hồ sơ, tài liệu thể hiện diện tích 720m^2 đã được cấp GCNQSDĐ năm 1999 là đất ở.

Việc cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân sau đo đạc bản đồ địa chính được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai. GCNQSDĐ do UBND huyện TY cấp cho hộ ông M năm 1999 trong đó có thửa số 48, tờ bản đồ số 58, diện tích 720m^2 loại đất ghi T, không ghi rõ diện tích đất ở. Mặt khác, ông M không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, không có giấy tờ thể hiện thửa đất được hình thành trước ngày 18/12/1980. Vì vậy, khi cấp đổi GCNQSDĐ không có căn cứ để xác định diện tích đất ở theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Khi cấp đổi GCNQSDĐ, UBND huyện TY xác định diện tích đất ở của hộ ông M là 360m^2 trong thửa đất số 48 là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 3 Điều 3 Bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh. Do đó, đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 121/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Vũ Thị L, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hữu H, anh Nguyễn Hữu N thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Hữu M và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2022/HC-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh BG quyết định:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu M về việc yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 về việc cấp GCNQSDĐ và hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB550563, thửa số 21, tờ bản đồ số 174, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐL, xã NT, huyện TY, do UBND huyện TY cấp ngày 05/5/2021 cho hộ ông Nguyễn Hữu M.

- Hủy Quyết định số 7299/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện TY về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu M, trú tại thôn ĐL, xã NT, huyện TY, tỉnh BG (lần đầu).

- Hủy Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh BG về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu M, trú tại thôn ĐL, xã NT, huyện TY, tỉnh BG (lần hai).

- Tuyên buộc UBND huyện TY cấp lại GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Hữu M đủ 720m^2 đất ở như đã cấp năm 1999.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm. Người đại diện hợp pháp của người bị kiện (UBND huyện TY và Chủ tịch UBND huyện TY) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh BG đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN có quan điểm: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung: Kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M là không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính xử bác kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M và giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 31/8/2022, ông Nguyễn Hữu M kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, có đơn đề nghị Tòa án miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí phúc thẩm với lý do ông M là người cao tuổi. Đơn kháng cáo của ông M gửi trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh BG vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị L, anh Nguyễn Hữu N, anh Nguyễn Hữu H, chị Nguyễn Thị H vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Ngày 28/01/2022, ông Nguyễn Hữu M có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu: Hủy Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của UBND huyện TY về việc cấp GCNQSDĐ số DB550563 cho hộ ông Nguyễn Hữu M; hủy Quyết định số 7299/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện TY về việc giải quyết khiếu nại của ông M (lần đầu); hủy Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh BG về việc giải quyết khiếu nại của ông M (lần hai); yêu cầu UBND huyện TY cấp lại GCNQSDĐ cho hộ ông M đủ 720m^2 đất ở. Đây là các là quyết định hành chính do cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền ban hành trong hoạt động quản lý hành chính về lĩnh vực đất đai có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của ông Nguyễn Hữu M nên thuộc đối tượng khởi kiện. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh BG thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy:

[2.1] Năm 1999, hộ ông M có đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ và UBND huyện TY đã ban hành Quyết định số 154/QĐ-UB-H ngày 25/7/1999 về việc cấp GCNQSDĐ cho nhân dân xã NT, hộ ông M được cấp GCNQSDĐ đất số P260916 với tổng diện tích 3.732m^2 đất (trong đó có 720m^2 loại đất ghi T, thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 58; diện tích còn lại là đất nông nghiệp trồng lúa).

[2.2] Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2018, đất hộ ông M sử dụng thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 174, diện tích 910,3m^2, tăng 190,3m^2 so với diện

tích đã cấp GCNQSDĐ đất năm 1999 do hộ ông M khi kê khai chưa hết diện tích. Ngày 07/01/2021, ông M có đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ đã được cấp năm 1999 lý do cấp đổi sau đo đạc bản đồ địa chính. Ngày 05/5/2021, UBND huyện TY có Quyết định số 383/QĐ-UBND về cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ ông M diện tích 910,3m^2, trong đó đất ở tại nông thôn là 360m^2, đất trồng cây lâu năm là 550,3m^2 (công nhận diện tích tăng 190,3m^2 do đo đạc lại bản đồ là đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 21, tờ bản đồ số 174. Ông M cho rằng việc UBND huyện TY cấp GCNQSDĐ đã giảm 360m^2 đất ở của gia đình ông đã được cấp từ năm 1999.

[2.3] Theo trình bày của ông M: Từ năm 1999 gia đình ông đã được cấp 720m^2 đất ở vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình ông là thửa số 48, tờ bản đồ số 58 loại đất ghi mục đích đất T. Tuy nhiên, quá trình sử dụng kê khai và đóng thuế thì gia đình ông M chỉ đóng thuế đất ở là 360m^2. Cụ thể: ngày 20/3/2012, hộ ông M kê khai thuế diện tích đất ở là 360 m^2 đối với thửa 48, tờ bản đồ số 58 được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 25/7/1999 và thực hiện việc nộp thuế phi nông nghiệp đối với thửa đất trên từ năm 2012 đến nay.

Người khởi kiện căn cứ giấy chứng nhận ghi mục đích đất "loại T" để cho rằng từ năm 1999 đã được cấp 720m^2 đất ở nhưng Quyết định số 499/QĐ-TC ngày 27/7/1996 của Tổng cục địa chính ban hành quy định mẫu sổ địa chính, sổ mục kê đất, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ theo dõi biến động đất đai tại "Cột 7: Ghi mục đích sử dụng đất được đăng ký theo yêu cầu quản lý thống nhất của Nhà nước…. Mục đích sử dụng đất được ghi bằng ký hiệu cho mục đích đất để ở là T" là hướng dẫn về mẫu các loại sổ để thực hiện đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính. Theo quy định của Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013 không còn khái niệm là đất thổ cư mà chỉ có đất ở và đất vườn nên khi cấp GCNQSDĐ về đất ở phải căn cứ hạn mức đất ở của địa phương.

[2.4] Quá trình giải quyết, ông M không có hồ sơ, tài liệu thể hiện diện tích 720m^2 đã được cấp GCNQSDĐ năm 1999 thuộc đất ở theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ Điều 54 Luật Đất đai năm 1993 thì hạn mức đất ở nông thôn không quá 400m^2, theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/11/1986 của UBND tỉnh HB thì hạn mức đất ở đối với xã miền núi là 360m^2. Do vậy, khi cấp đổi GCNQSDĐ, UBND huyện TY xác định diện tích đất ở của hộ ông M là 360m^2 thửa số 48 là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và điểm b khoản 3 Điều 3 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh BG.

[2.5] Về trình tự thủ tục: Ngày 07/01/2021, ông M có đơn đề nghị cấp đổi

GCNQSDĐ, UBND xã NT đã thiết lập và công khai hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với hộ ông M theo quy định. Sau khi kết thúc công khai, UBND xã NT đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông M. Ngày 05/4/2021, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện thẩm định xác nhận đủ điều kiện để GCNQSDĐ cho hộ ông M. Ngày 28/4/2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TY có Tờ trình số 392/TTr-TNMT về việc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông M đối với thửa 21, tờ bản đồ số 174, diện tích là 910,3 m^2 (đất ở 360m^2, đất cây lâu năm 550,3m^2). Ngày 05/5/2021, UBND huyện TY ban hành Quyết định số 383/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSDĐ và GCNQ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB550563, thửa số 21, tờ bản đồ số 174 cho hộ ông Nguyễn Hữu M. Như vậy, UBND huyện TY ban hành QĐ số 383/QĐ-UBND cấp GCNQSDĐ số DB550563 đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT, Điều 60, Điều 61 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[2.6] Không đồng ý với QĐ số 383/QĐ-UBND của UBND huyện TY, ông M khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện TY. Ngày 08/8/2021, Chủ tịch UBND huyện TY ban hành quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại số 4466/QĐ-UBND, thành lập tổ xác minh. Tổ xác minh đã tiến hành xác minh và lập biên bản, làm việc, tổ chức đối thoại với người khiếu nại. Tổ xác minh có báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại của ông M số 66/BC-TNMT ngày 07/9/2021. Sau khi có kết quả xác minh, Chủ tịch UBND huyện TY ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 7299/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 đối với khiếu nại của ông M là đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền, hình thức được quy định tại Điều 204 Luật Đất đai; Điều 18, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại.

[2.7] Sau khi nhận được khiếu nại của ông M đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần một, Chủ tịch UBND tỉnh BG ban hành Quyết định số 121/QĐ-UBND (giải quyết khiếu nại lần hai) là đúng trình tự, thủ tục, thời hạn, đúng thẩm quyền, hình thức quy định tại khoản 1 Điều 7, khoản 2 Điều 21, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại.

Vì Quyết định số 7299/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện TY là quyết định giải quyết lần đầu đối với Quyết định số 383/QĐ-UBND có căn cứ như đã phân tích nêu trên nên Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh BG về việc giải quyết khiếu nại của ông M (lần hai) giữ nguyên nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng quy định của pháp luật.

[2.8] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu M là có căn cứ. Nội dung kháng cáo của ông M vẫn như nội dung khởi kiện tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm không phát sinh tình tiết

mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hữu M phải chịu án phí hành chính phúc thẩm nhưng ông M là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông M.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, Điều 12, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2022/HC-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BG.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Hữu M.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại HN;
- TAND tỉnh BG;
- VKSND tỉnh BG;
- Cục THADS tỉnh BG;
- Lưu hồ sơ vụ án (02 bản), P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thơm

CÁC THẨM PHÁN

Nguyễn Thế Lệ

Nguyễn Quang Minh

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thơm